

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12/2022/HNGĐ-ST
Ngày:20-01-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lương Thành.
2. Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy Hằng – *Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Bà Lê Thị Xuân – *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:*

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:198/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:87/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Mỹ T, sinh năm: 1989; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã ĐM, thị xã Đ, tỉnh Q; Tạm trú: phường K, quận C, thành phố Đ (có mặt).
2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Nho P, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Thôn T, xã ĐM, thị xã Đ, tỉnh Q (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ T trình bày:

Bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P kết hôn với nhau vào ngày 10/11/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐM, kết hôn hoàn toàn tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà ông P tại thôn T, xã ĐM, thị xã Đ. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được năm đầu, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là về kinh tế. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng vào năm 2018-2019, ông P thường hay ghen vô cớ, không còn lòng tin. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng không còn tiếng nói chung. Hiện nay vợ chồng không còn sống chung, bà T chuyển ra ĐN từ tháng 01/10/2021 đến nay. Nay mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, bà T yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Nho P.

Vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Nho Quang N, sinh ngày: 01/12/2015, hiện nay con đang ở với ông P và đang học tại trường Tiểu học K, thị xã Đ. Trong thời gian chung sống con do bà T chăm sóc, khi vợ chồng sống ly thân bà T không thể bỏ con đi vì gia đình ngăn cản, bà T nhiều lần về thăm con nhưng ông P cố tình không cho gặp. Hiện nay bà đang làm nhân viên tại Khu công nghiệp HC thu nhập hàng tháng 12.000.000đ đến 15.000.000đ/1 tháng và đang thuê trọ sống tạm trú phường K, phường C, thành phố ĐN. Bản thân bà T vẫn đảm bảo thời gian và thu nhập để nuôi con. Nay ly hôn bà T có nguyện vọng nuôi con và không cấp dưỡng.

Tài sản chung: Tự giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2021 và những lời khai tiếp theo, bị đơn ông Nguyễn Nho P trình bày:

Về thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn, ông Nguyễn Nho P hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà Huỳnh Thị Mỹ T và không bổ sung gì thêm. Ông P cho rằng trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là bà T thường xuyên đi chơi bên ngoài, không lo cho gia đình, đi về nhà trễ. Bà T sống coi thường chồng, dùng lời lẽ xúc phạm chồng. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng vào thời gian năm 2018, từ năm 2018 đến nay vợ chồng ít tâm sự và ít quan tâm lẫn nhau. Nay vợ chồng đã sống ly thân và không còn tình cảm với nhau, bà T yêu cầu ly hôn ông P đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con tên Nguyễn Nho Quang N, sinh ngày 01/12/2015, con hiện nay đang ở với ông P tại thôn T, xã ĐM và đang học tại trường K. Ông P sống chung với cha mẹ, nên việc chăm con có sự phụ giúp của cha mẹ ông P. Nay vợ chồng ly hôn, ông P có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Tài sản chung: Tự giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà T và ông P không có ý kiến gì thêm.

Đại diện VKSND thị xã Đ phát biểu quan điểm giải quyết vụ án.

Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của BLTTDS. Các đương sự chấp hành tốt quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Viện kiểm sát đề nghị HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P, giao con Nguyễn Nho Quang Nhật cho ông Nguyễn Nho P trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung tự giải quyết, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P. Bị đơn ông Nguyễn Nho P đang cư trú tại thôn T, xã ĐM, thị xã Đ, tỉnh Q nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 10/11/2014 tại UBND xã ĐM, việc kết hôn tự nguyện. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà T và ông P thừa nhận vợ chồng sống phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Bà T yêu cầu ly hôn, ông P đồng ý.

HĐXX nhận thấy: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ chung sống, xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng bà T vẫn kiên quyết ly hôn, ông P cho rằng tình cảm vợ chồng không còn và hiện nay đã sống ly thân nên ông P đồng ý ly hôn. Xét thấy, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay các đương sự tự nguyện ly hôn, HĐXX căn cứ vào Điều 51, 55 Luật hôn nhân gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà T và ông P có 01 con chung tên là Nguyễn Nho Quang N, sinh ngày 01/12/2015, hiện đang sống tại thôn T, xã ĐM, thị xã Đ, tỉnh Q và đang học tại trường Tiểu học K, phường V, thị xã Đ. Bà T và ông P đều có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Tại phiên tòa, bà T và ông P thỏa thuận giao con Nguyễn Nho Quang N, sinh ngày 01/12/2015 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quy định của pháp luật nên HĐXX công nhận.

Bà Huỳnh Thị Mỹ T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông P không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông P khai không có nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P thuận tình ly hôn nên các đương sự phải chịu 50% mức án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P.

2. Về con chung: Có 01 con chung.

Giao con Nguyễn Nho Quang N – sinh ngày: 01/12/2015 cho ông Nguyễn Nho P trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Nho P không yêu cầu bà Huỳnh Thị Mỹ T cấp dưỡng nuôi con. Bà Huỳnh Thị Mỹ T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Mỹ T phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000795 ngày 15/10/2021. Bà Huỳnh Thị Mỹ T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Nho P phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thị xã Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐM;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tân

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 14 giờ 45 phút, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tại: Trụ sở TAND thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Minh Tân

1/ Ông Nguyễn Lương Thành

2/ Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 198/2021/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa

1. *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Thị Mỹ T, sinh năm: 1989; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã ĐM, thị xã Đ, tỉnh Q; Tạm trú: phường Khuê Trung, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Nho P, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Thôn T, xã ĐM, thị xã Đ, tỉnh Q (có mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

1. Về xác định mối quan hệ pháp luật:

Tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

Kết quả biểu quyết: 3/3 = 100%

2. Về điều luật áp dụng

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 = 100%

3. Về nội dung tranh chấp:

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Nho P.

2. Về con chung: Có 01 con chung.

Giao con Nguyễn Nho Quang Nhật – sinh ngày: 01/12/2015 cho ông Nguyễn Nho P trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Nho P không yêu cầu bà Huỳnh Thị Mỹ T cấp dưỡng nuôi con. Bà Huỳnh Thị Mỹ T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Mỹ T phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000795 ngày 15/10/2021. Bà Huỳnh Thị Mỹ T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Nho P phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3 = 100%

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2022

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Hương Nguyễn Lương Thành

Lê Minh Tân

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾
⁽²⁸⁾.

⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số: **100/2017/DS-ST**”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số: **108/2017/HNGĐ-ST**”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số: **110/2017/KDTM-ST**”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số: **115/2017/LĐ-ST**”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số **18/2017/TLST-HNGĐ**).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)